

BÀI GIẢNG: CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (CONDITIONAL SENTENCE TYPE 1)

I. Khái niệm cơ bản

Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả một sự việc có thật, có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nếu một điều kiện nhất định được đáp ứng.

Cấu trúc câu điều kiện gồm 02 mệnh đề:

- Mệnh đề If (If-clause):** Nêu lên điều kiện (giả thiết).
- Mệnh đề chính (Main clause):** Nêu lên kết quả sẽ xảy ra.

Quy tắc về dấu phẩy:

- Nếu mệnh đề **If đứng đầu**: Phải có dấu phẩy (,) ngăn cách giữa hai mệnh đề.
- Nếu mệnh đề **Chính đứng đầu**: Không cần dùng dấu phẩy trước "if".

II. Cấu trúc và Biến thể

1. Diễn tả khả năng xảy ra trong tương lai

If + S + V(hiện tại đơn), S + will/can/may/should... + V-bare

- *If I have enough money, I will buy a new car.*

(Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua một chiếc xe hơi mới.)

2. Diễn tả thói quen, quy luật, sự thật hiển nhiên

If + S + V(hiện tại đơn), S + V(hiện tại đơn)

- *If you boil water at 100 degrees Celsius, it evaporates.*

(Nếu bạn đun nước ở 100 độ C, nó sẽ bốc hơi.)

3. Diễn tả câu mệnh lệnh, đề nghị lịch sự

If + S + V(hiện tại đơn), (V-bare/Please + V-bare)

- *If you see Jane, please tell her to call me.*

(Nếu bạn gặp Jane, làm ơn bảo cô ấy gọi cho tôi nhé.)

4. Chú ý về các thì tiếp diễn và hoàn thành

- Dùng **Hiện tại tiếp diễn** để nhấn mạnh hành động đang diễn ra:
If the baby is sleeping, don't make noise. (Nếu em bé đang ngủ, đừng làm ồn.)
- Dùng **Hiện tại hoàn thành** để nhấn mạnh sự hoàn tất:
If you have finished your homework, you can watch TV. (Nếu con đã làm xong bài tập, con có thể xem TV.)

III. Các từ thay thế cho "If"

Từ thay thế	Ý nghĩa / Cách dùng
Unless	= If ... not (Trừ khi)
As long as / Provided (that)	Miễn là / Với điều kiện là
Should (Đảo ngữ)	Should + S + V-bare... (Dùng trong văn phong trang trọng)

IV. Bài tập thực hành (10 câu)

Hãy chia động từ trong ngoặc theo đúng cấu trúc câu điều kiện loại 1:

- If it (rain) _____ tomorrow, we will cancel the picnic.
- You (get) _____ a discount if you buy three shirts.

3. If she (not/study) _____ hard, she will fail the exam.
4. Please call me if you (need) _____ any help.
5. If I (have) _____ time this weekend, I will visit my grandparents.
6. Unless he (hurry) _____, he will miss the bus.
7. If you (finish) _____ your work early, you can go home.
8. What (happen) _____ if we don't protect the environment?
9. If they (be) _____ late, we will start the meeting without them.
10. If you (stay) _____ up too late, you will feel tired tomorrow.

V. ĐÁP ÁN (ANSWER KEY)

- | | |
|-------------------|----------------|
| 1. rains | 6. hurries |
| 2. will get | 7. finish |
| 3. does not study | 8. will happen |
| 4. need | 9. are |
| 5. have | 10. stay |